

Hà Nội, ngày 27 tháng 05 năm 2021

BẢN TIN VỤ
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Vụ mùa từ ngày 01/06 - 30/11/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Sau thu hoạch đo đến 1/6	Dự báo Từ 1/6 - 30/6/2021
					TBNN	2020	2019		
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	460	+16	-30	+27	3	1057
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	425	+20	-26	+52	3	1011
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	744	+52	-1	+40	7	2063
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	397	+26	-41	+50	3	1005
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	299	-13	-39	-26	6	1177
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	306	-14	-30	-17	9	971
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	322	-18	-34	-20	7	1239
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	547	+18	+5	-8	22	2057
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	292	-13	+6	+0	23	1198
10	Phù Lĩễn	Hải Phòng	Thái Bình	392	+15	+25	+51	19	1446
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	576	+59	-7	+241	3	1119
12	Láng	Hà Nội	Hồng	372	+12	-40	+39	4	1373
13	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	495	+53	+41	+32	8	1285
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	197	-34	-55	-46	11	1249
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	257	-18	-12	-15	13	977
16	Nam Định	Nam Định	Đào	424	+30	+13	+58	12	1506
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	348	+26	+90	+44	9	1160
18	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	398	+8	-22	-4	8	1675
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	352	+2	-30	+8	7	1242
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	324	+5	+17	+11	10	1584
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	327	+8	+38	+38	13	1416
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	281	-3	+31	+67	11	1078

Nhận xét: Tình hình mưa từ đầu năm đến nay và dự báo vụ mùa từ ngày 01/06/2021 đến 30/11/2021:

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 2-39%. Một số tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 14-26% như: Bắc Giang, Hải Dương.

+ Lượng mưa dự báo từ 01/06/2021 đến 30/11/2021 dao động từ 971-2063mm.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng TB từ 1/1/2021	Dự báo lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				28/05-31/05	01/06-30/11	TBNN	2020	2019	
1	QHòa Bình	Đà	885	1953	1875	+19	+16	+85	Xu thế tăng
2	QYên Bái	Thao	155	139	688	-12	-2	+40	Xu thế giảm
3	QVụ Quang	Lô	439	589	1128	-15	-2	+28	Xu thế giảm
4	QSon Tây	Hồng	1468	2388	3279	-14	-9	+76	Xu thế giảm
5	QThượng Cát	Đuống	543	941	1148	-20	-1	+30	Xu thế giảm
6	QHà Nội	Hồng	1239,0	1858	2211	-42	-11	+17	Xu thế giảm
7	QGia Bảy	Cầu	28						

Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến trạm Hòa Bình vụ tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ 19%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 12-42%.

- Lưu lượng nước đến trạm Hòa Bình vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 16%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 1-11%.

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm vụ tới trong vùng có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 17-85%.

2.2. Mục nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB từ 01/01 – 27/05 (m)	MNTB dự báo từ 28/05 – 31/5	MNTB từ 01/6- 30/11 (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
							TBNN	2020	2019	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	11,39	11,81	12,87	-11	-7	-5	Xu thế giảm
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam	0,85	1,03	1,38	+3		+254	Xu thế tăng
3	Phù Lãng Thượng	Bắc Giang	Thương	1,85	1,04	1,46	+3	+15	+33	Xu thế tăng
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,68	1,11	1,35	-50	-3	+6	Xu thế giảm
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	1,02	1,55	1,82	-1	+15	+47	Xu thế giảm
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,75	0,97	1,09	-18	-6	+13	Xu thế giảm
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	1,01	1,80	2,16	-15	0	+30	Xu thế giảm
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	6,52	7,37	7,84	-16	-8	-5	Xu thế giảm
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	1,98	3,01	3,76	-38	-8	+7	Xu thế giảm
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,30	1,92	2,25	-24	-12	+13	Xu thế giảm
11	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	1,09	1,26	1,38	-13	-14	+17	Xu thế giảm
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,75	0,85	1,04	-12	-18	-6	Xu thế giảm
13	Nam Định	Nam Định	Đào	1,01	0,93	1,00	+1	-25	-5	Xu thế tăng
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	0,96	0,75	0,82	+7	-25	-9	Xu thế tăng
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	1,05	1,08	1,13	-23	-27	-5	Xu thế giảm
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	0,94	1,02	1,08	+2	-17	+9	Xu thế tăng
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,47	0,79	0,91	+28	-4	+60	Xu thế tăng
18	Bến Đẽ	Ninh Bình	Bôi	0,59	0,81	1,01	+5	+9	+34	Xu thế tăng

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB từ 01/01 – 27/05 (m)	MNTB dự báo từ 28/05 – 31/5	MNTB từ 01/6- 30/11 (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
							TBNN	2020	2019	
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	1,35	0,81	0,98	+24	-2		Xu thế tăng
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,52	0,33	0,45	0	-14		Tương đương với TBNN
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,52	0,57	0,57	-32	-34	-21	Xu thế giảm
22	Trung Trang	Hải Phòng	Vân Úc	0,38	0,57	0,63	+18	-11	+70	Xu thế tăng

Nhận xét:

- Mục nước các trạm Lục Nam, Phủ Lạng Thương, Nam Định, Trục Phương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đé, Gián Khẩu, Như Tân, Trung Trang vụ tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0-28%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 1-50%.

- Mục nước các trạm Phủ Lạng Thương, Bến Hồ, Thượng Cát, Bến Đé vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 0-15%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 2-34%.

- Mục nước các trạm Lục Nam, Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu, Phả Lại, Bến Hồ, Thượng Cát, Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đé, Trung Trang vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 6-254%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 5-21%.

2.3. Mục nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mục nước triều (m)		So sánh mục nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	
Cửa Đáy	Đáy	1,78	-0,93	0,71	0,11	0,22	Htr max cao hơn so với TBNN: 29%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,81	-1,08	0,33	0,09	0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 15%
Cửa Ba Lạt	Hồng	2,04	-0,96	0,56	0,06	0,05	Htr max cao hơn so với TBNN: 21%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,93	-1,17	0,61	0,07	0,06	Htr max cao hơn so với TBNN: 24%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,92	-0,88	0,44	0,02	-0,01	Htr max cao hơn so với TBNN: 19%
Cửa Vân Úc	Vân Úc	1,89	-0,82	0,40	0,04	0,02	Htr max cao hơn so với TBNN: 18%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,77	-1,08	0,29	0,01	-0,01	Htr max cao hơn so với TBNN: 14%
Cửa Cấm	Cấm	1,75	-1,12	0,26	0,05	0,02	Htr max cao hơn so với TBNN: 13%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	2,00	-1,42	0,52	0,00	0,00	Htr max cao hơn so với TBNN: 21%

Nhận xét: Dự báo mục nước triều lớn nhất từ 1,75-2,04m. Mục nước triều tại tất cả các Cửa đều cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 13-29%.

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn BQ vụ mùa (o/oo)	Độ mặn BQ cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	23,7	16,5	Giảm so với vụ 2020: 44,3%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	33,4	33,4	Xấp xỉ vụ 2020.
Cửa Ba Lạt	Hồng	34,1	34,1	Xấp xỉ vụ 2020.
Cửa Trà Lý	Trà Lý	32,8	32,8	Tăng so với vụ 2020: 0,1%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	29,7	29,7	Xấp xỉ vụ 2020.
Cửa Vân Úc	Vân Úc	29,7	29,7	Xấp xỉ vụ 2020.

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn BQ vụ mùa (o/oo)	Độ mặn BQ cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	28,8	28,8	Xấp xỉ vụ 2020.
Cửa Cấm	Cấm	24,9	24,9	Xấp xỉ vụ 2020.
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	29,7	29,7	Xấp xỉ vụ 2020.

Nhận xét: Dự báo độ mặn BQ vụ mùa từ 23-34o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy giảm so với tháng cùng kỳ năm 2020 từ 44,3%; độ mặn tại Cửa Trà Lý tăng so với cùng kỳ 2020 khoảng 0,1%.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối vụ so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	57,0	99,5	0,0	5,8	16,5	Tăng
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	61,0	99,0	17,2	10,2	22,5	Tăng
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	54,3	99,4	4,2	8,3	-7,6	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	82,1	97,8	3,5	2,6	4,5	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	43,4	89,2	-4,4	-15,1	-14,1	Tăng
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	87,5	100,0	1,1	0,9	-0,7	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 57,0% dung tích trữ thiết kế, xấp xỉ so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 61,0% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 17,2% so với TBNN.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 54,3% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 4,2% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 82,1% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 3,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 43,4% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 4,4% so với TBNN.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 87,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 1,1% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mực nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình vụ trước (m)	Mực nước dự báo vụ tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	5,27	4,23	6,94	2,02	Giảm
II	Cà Lồ - NKH			1,87	2,79	4,97	7,91	2,56	Tăng
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,59	0,95	2,33	-0,20	Tăng
IV	Lưu vực sông Châu	-0,3	2,1	0,86	0,76	1,02	2,00	0,09	Tăng
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,10	1,70	1,00	0,00	0,82	2,09	-0,07	Tăng
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm			1,46	0,36	0,67	2,01	-0,41	Tăng
VII	Lưu vực sông Hồng			0,89	0,00	0,73	2,12	-0,58	Tăng

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mực nước vụ tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với vụ này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê: Dự báo mực nước vụ tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với vụ này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mực nước vụ tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với vụ này.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mực nước vụ tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với vụ này.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mực nước vụ tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với vụ này.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cẩm: Dự báo mực nước vụ tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với vụ này.

- Lưu vực hạ du sông Hồng: Dự báo mực nước vụ tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với vụ này, tuy nhiên so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng trong vụ tới từ ngày 01/6 đến 30/11/2021 là : 1365,9 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: tổng nhu cầu nước là 285 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 25,3 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 269,0 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 118,0 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 4,2 triệu m³.

Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm: 252,8 triệu m³

Lưu vực sông Hồng (Thái Bình, Nam Định): 32,0 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 4,3 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 84,4 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tổng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
	Tổng cộng	1365,9	259,8	314,4	335,6	314,8	122,1	19,2
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (Hà Nội)	285,0	85,1	40,7	82,9	57,9	15,8	2,6
II	Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê (Vĩnh Phúc)	25,3	6,6	2,5	9,2	1,9	4,2	0,9
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	269,0	27,0	43,6	89,3	69,8	36,4	2,8
IV	Lưu vực sông Châu	118,0	32,2	30,9	11,9	35,7	5,3	2,1
	Nam Định	76,6	23,8	22,6	6,5	19,9	2,6	1,3
	Hà Nam	41,4	8,4	8,3	5,4	15,8	2,8	0,8

TT	Tên công trình	Tổng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
V	Lưu vực Hoàng Long	4,2	0,0	0,8	0,8	1,6	0,9	0,1
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm	252,8	42,4	77,5	46,1	50,7	31,9	4,3
	Hải Phòng	126,7	23,7	44,1	18,3	24,0	16,6	0,0
	Hải Dương	71,0	9,4	18,4	19,2	17,1	7,0	0,0
	Quảng Ninh	55,1	9,2	15,1	8,6	9,6	8,3	4,3
VII	Lưu vực sông Hồng	323,0	52,2	98,0	76,7	77,1	16,8	2,2
	Thái Bình	161,1	18,2	38,6	40,8	50,3	12,0	1,3
	Nam Định	161,9	34,0	59,4	35,9	26,8	4,8	0,9
VIII	Lưu vực sông Lô	4,3	1,2	0,6	0,9	1,0	0,5	0,1
IX	Lưu vực sông Thương	84,4	13,2	19,8	17,8	19,2	10,2	4,1

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

TT	Hồ chứa	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2021			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	57,0	8902	99,5	100	8902	Tăng
II	Sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	61,0	6208	99,0	100	6208	Tăng
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	54,3	10931	99,4	100	10931	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	82,1	2963	97,8	100	2963	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	43,4	15950	89,2	100	15950	Tăng
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	87,5	1137	100,0	100	1137	Tăng

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 57% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 99,5% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 61% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 99% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 54,3% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 99,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 82,1% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 97,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 43,4% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 89,2% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 87,1% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 100% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình công, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2021			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	1,06	100,00	73784	Giảm
II	Cà Lò - NKH	1,87	19600	3,10	100,00	19600	Tăng
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	0,01	71,33	114839	Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	0,86	37615	0,16	100,00	37615	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Vùng	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	0,19	98	61538	
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,03	400	9420	
III	Bạch Đằng - Sông Cấm	51083	1,65	80	3804	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/1/2021 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1520	+66	-6	-48	Mưa rất to
2	Việt Trì	Hồng	1438	+39	-8	-52	Mưa to
3	Tam Đảo	Cà Lò	2813	+90	+17	-23	Mưa rất to
4	Vĩnh Yên	Cà Lò	1405	+74	-8	-41	Mưa rất to
5	Hiệp Hòa	Cầu	1483	+43	-5	-32	Mưa rất to
6	Bắc Giang	Thương	1286	+35	-16	-41	Mưa to
7	Bắc Ninh	Cầu	1568	+92	+3	-33	Mưa rất to
8	Móng Cái	Ven Biển	2626	+719	+5	-33	Mưa rất to
9	Uông Bí	Ven Biển	1513	+42	-10	-40	Mưa rất to
10	Phù Liên	Thái Bình	1857	+168	+12	-30	Mưa rất to
11	Sơn Tây	Hồng	1697	+53	-2	-40	Mưa rất to
12	Láng	Hồng	1749	+69	+7	-29	Mưa rất to
13	Hưng Yên	Hồng	1787	+156	+15	-27	Mưa rất to
14	Chí Linh	Thái Bình	1457	+42	-1	-29	Mưa rất to
15	Hải Dương	Hồng	1248	+29	-18	-47	Mưa to
16	Nam Định	Đào	1942	+101	+18	-35	Mưa rất to
17	Văn Lý	Ven Biển	1517	+61	-12	-54	Mưa rất to
18	Phủ Lý	Đáy	2080	+74	+13	-32	Mưa rất to
19	Nho Quan	Hoàng Long	1601	+42	-13	-48	Mưa rất to
20	Ninh Bình	Đáy	1918	+77	+10	-35	Mưa rất to
21	Thái Bình	Trà Lý	1756	+103	+6	-45	Mưa rất to
22	Đông Quý	Ven Biển	1370	+98	-10	-41	Mưa to

Nhận xét và khuyến cáo:

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 3-18%, một số tỉnh thấp hơn TBNN 6-10% như Phú Thọ, Bắc Giang, Hải Dương.

- Khả năng trong vùng sẽ có mưa to vừa đến mưa rất to.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	76456	62043	14413	76456				
II	Cà Lô - NKH	90693	71906	18787	90693				
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	116421	96320	20101	116421				
IV	Lưu vực sông Châu	54214	48814	5400	54214				
V	Lưu vực Hoàng Long	35499	31690	3809	35499				
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm	90046	74818	15228	90046				
VII	Lưu vực sông Hồng	148240	125040	23200	148240				
VIII	Lưu vực sông Thương	64500	52300	12200	64500				
IX	Lưu vực sông Lô	46530	35730	10800	46530				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Mùa toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2021 là trên 6,5 nghìn ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ đông xuân. Riêng đối với một số hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 30% như Cầu Cháy, Cây Đa, Suối Nứa, Đồng Man, Đồng Cốc, Làng Thum sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ mùa 2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/11/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI